

Số: 68...../DVSG-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN**

Trụ sở chính: 19 – 21 – 23 Phạm Việt Chánh, P.Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) – 38726221 Fax: (08) – 38725190

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN HỮU LINH

Địa chỉ: 382/70 Khu phố 7, Thị trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Cảng Tân Thuận Đông, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

Điện thoại cơ quan: (08) – 38726221 Di động: 0908 443 857

Fax: (08) – 38725190

Loại thông tin công bố: 24h 72h yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía nam - AASCS ngày 05/03/2015 gồm có: Báo cáo kiểm toán độc lập số 85/BCKT-TC, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2014: www.tranaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện
công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Hữu Linh

Ngày 13 tháng 03 năm 2015

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Sỹ Dũng



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28

N:030
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ N
PH
1-7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300463792 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp thay thế cho Giấy đăng ký lần đầu số 4103003977 ngày 27 tháng 10 năm 2005. Tiền thân của Công ty là doanh nghiệp nhà nước được chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3257/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM, thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/03/2010 với mã chứng khoán là STS. Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn Nhà Nước là cổ đông chính của Công ty.

Vốn điều lệ: 27.682.210.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 19-21-23 Phạm Việt Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Công ty có 3 chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Xí nghiệp Vận tải và Giao nhận.
(đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 140880/14 ngày 30/05/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn tại Hà Nội.

Nghành nghề kinh doanh

Vận tải đa phương thức quốc tế. Vận tải hàng hóa thông thường, hàng siêu trường, siêu trọng, vận tải hàng hóa bằng container, hàng hóa quá cảnh cho Lào, Campuchia và các nước trong khu vực. Vận tải đường thủy. Vận tải đường bộ, đường ống. Dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Kinh doanh khai thác cảng biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; hoạt động kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ vệ sinh tàu biển. Đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển và dịch vụ môi giới hàng hải. Mua bán vật tư thiết bị ngành giao thông vận tải. Kinh doanh các hoạt động phụ trợ cho vận tải. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. Chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Hồ Sỹ Dũng	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Thành viên
Ông : Trần Quý Dương	Thành viên



Số : ...85...../BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ Phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn***Kính gửi:****Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ Phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn, được lập ngày 16/01/2015, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

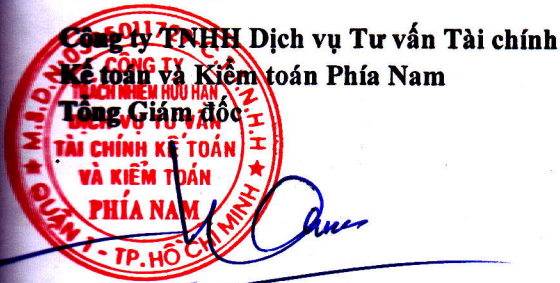
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

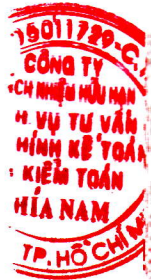
Ngày 05 tháng 03 năm 2015



Đỗ Khắc Thanh
Số Giấy CNDKHN
kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ
Số Giấy CNDKHN
kiểm toán: 0699-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.757.977.467	40.676.116.129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.773.711.897	15.419.008.191
1. Tiền	111		3.773.711.897	6.419.008.191
2. Các khoản tương đương tiền	112			9.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		11.768.921.190	22.535.700.346
1. Phải thu khách hàng	131		47.363.112.656	50.752.240.565
2. Trả trước cho người bán	132		643.060.000	1.009.060.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.935.194.534	2.008.724.781
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(38.172.446.000)	(31.234.325.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.252.099.700	2.025.671.870
1. Hàng tồn kho	141	V.03	1.252.099.700	2.025.671.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		963.244.680	695.735.722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04		53.072.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.000	100.000
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	608.583.649	514.444.015
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	354.561.031	128.118.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.813.600.866	10.756.201.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		33.241.852.523	9.273.270.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	24.640.646.860	9.273.270.558
- Nguyên giá	222		84.131.633.980	66.612.294.888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.490.987.120)	(57.339.024.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	8.601.205.663	
- Nguyên giá	228		8.704.998.261	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(103.792.598)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		571.748.343	1.482.930.560
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		115.087.865	281.100.083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	456.660.478	1.201.830.477
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		51.571.578.333	51.432.317.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.986.664.572	15.489.369.843
I. Nợ ngắn hạn	310		12.986.664.572	15.429.369.843
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	4.281.000.000	4.207.200.000
2. Phải trả người bán	312		365.762.156	548.328.156
3. Người mua trả tiền trước	313		124.180.635	112.217.097
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	10.951.609	247.602.907
5. Phải trả người lao động	315		3.885.855.664	3.113.399.094
6. Chi phí phải trả	316	V.12	4.162.629.571	3.731.884.210
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	156.284.937	3.468.738.379
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330			60.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333			60.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.584.913.761	35.942.947.404
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	38.584.913.761	35.942.947.404
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.682.210.000	27.682.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.739.082.602	3.739.082.602
4. Cổ phiếu quỹ	414		(515.226.000)	(515.226.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.081.393.353	1.081.393.353
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.172.981.307	7.172.981.307
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(575.527.501)	(3.217.493.858)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		51.571.578.333	51.432.317.247

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại	USD	310,76	318,00

Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hạnh

Tổng Giám đốc



Hồ Sỹ Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	60.256.858.092	56.828.331.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.256.858.092	56.828.331.013
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	43.761.378.176	37.835.594.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.495.479.916	18.992.736.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	209.761.649	171.702.273
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	569.673.268	107.548.820
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		495.873.268	
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.165.957.577	17.072.178.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.969.610.720	1.984.712.015
11. Thu nhập khác	31		417.525.636	2.416.001.914
12. Chi phí khác	32			11.063.125.000
13. Lợi nhuận khác	40		417.525.636	2.404.938.789
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.387.136.356	4.389.650.804
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19		31.250.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		745.169.999	1.100.178.482
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.641.966.357	3.258.222.322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	963	1.187

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hạnh

Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

Hồ Sỹ Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.387.136.356	4.389.650.804
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.761.576.564	2.186.914.838
- Các khoản dự phòng	03		6.938.121.000	9.000.000.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		73.800.000	36.200.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(209.761.649)	(138.819.011)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.950.872.271	15.473.946.631
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		3.508.076.471	6.429.505.280
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		773.572.170	27.270.971
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.576.505.271)	(6.858.809.014)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		219.084.945	686.781.219
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(33.622.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.875.100.586	15.725.072.157
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.730.158.529)	(3.461.695.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		209.761.649	138.819.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.520.396.880)	(3.322.876.443)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.645.296.294)	12.402.195.714
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.419.008.191	3.016.812.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.22	3.773.711.897	15.419.008.191

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hạnh

Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hồ Sỹ Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300463792 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp thay thế cho Giấy đăng ký lần đầu số 4103003977 ngày 27 tháng 10 năm 2005. Tiền thân của Công ty là doanh nghiệp nhà nước được chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3257/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM, thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/03/2010 với mã chứng khoán là STS. Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn Nhà Nước là cổ đông chính của Công ty.

Vốn điều lệ: 27.682.210.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 19-21-23 Phạm Viêt Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Công ty có 3 chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Xí nghiệp Vận tải và Giao nhận.
(đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 140880/14 ngày 30/05/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn tại Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Vận tải đa phương thức quốc tế. Vận tải hàng hóa thông thường, hàng siêu trường, siêu trọng, vận tải hàng hóa bằng container, hàng hóa quá cảnh cho Lào, Campuchia và các nước trong khu vực. Vận tải đường thủy. Vận tải đường bộ, đường ống. Dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Kinh doanh khai thác cảng biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; hoạt động kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ vệ sinh tàu biển. Đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển và dịch vụ môi giới hàng hải. Mua bán vật tư thiết bị ngành giao thông vận tải. Kinh doanh các hoạt động phụ trợ cho vận tải. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. Chủ sử dụng hoặc đi thuê.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

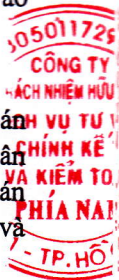
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình biến đổi nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |



5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

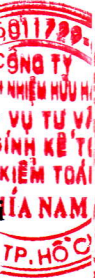
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng lắp đặt làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp xác định khối lượng, giá trị giữa các bên liên quan (xác nhận A-B), không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan đã được chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	704.943.215	508.481.199
- Tiền gửi ngân hàng	3.068.768.682	5.910.526.992
- Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000
Tổng cộng	3.773.711.897	15.419.008.191

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ấn phí thi hành án	817.989.790	817.989.790
- Trả hộ đối tác		875.970.374
- Tạm chi Khen thưởng, phúc lợi	443.355.942	
- Phải thu lại tiền dự thầu	300.000.000	
- Dự thu	297.930.575	88.755.350
- Phải thu khác	75.918.227	226.009.267
Tổng cộng	1.935.194.534	2.008.724.781

3. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	662.533.924	351.064.248
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	589.565.776	1.674.607.622
Tổng cộng	1.252.099.700	2.025.671.870

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng		53.072.727
Tổng cộng		53.072.727

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT nộp thừa	99.139.634	
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	48.632	48.632
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	509.395.383	509.395.383
- Phí, lệ phí khác		5.000.000
Tổng cộng	608.583.649	514.444.015

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng cho nhân viên	354.561.031	128.118.980
Tổng cộng	354.561.031	128.118.980



7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	38.536.991.285	255.843.864	27.819.459.739	66.612.294.888
2. Số tăng trong năm				
- Mua trong năm		1.052.265.936	16.972.894.332	18.025.160.268
- Đầu tư XDCN hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán			(505.821.176)	(505.821.176)
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	38.536.991.285	1.308.109.800	44.286.532.895	84.131.633.980
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	34.923.418.627	218.032.941	22.197.572.762	57.339.024.330
2. Khấu hao trong năm				
- Khấu hao tăng trong năm	1.076.341.314	73.507.672	1.507.934.980	2.657.783.966
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán			(505.821.176)	(505.821.176)
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	35.999.759.941	291.540.613	23.199.686.566	59.490.987.120
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	3.613.572.658	37.810.923	5.621.886.977	9.273.270.558
2. Tại ngày cuối năm	2.537.231.344	1.016.569.187	21.086.846.329	24.640.646.860

(*) Nguyên giá TSCĐHH cuối năm tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.954.040.993 đồng

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm		
2. Số tăng trong năm		
- Mua trong kỳ	8.704.998.261	8.704.998.261
- Đầu tư XDCN hoàn thành		
- Tăng khác		
3. Số giảm trong năm		
- Chuyển sang BĐS đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối năm	8.704.998.261	8.704.998.261
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm		
2. Khấu hao trong năm		
- Khấu hao tăng trong năm	103.792.598	103.792.598
- Tăng khác		
3. Giảm trong năm		
- Chuyển sang BĐS đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối năm	103.792.598	103.792.598
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm		
2. Tại ngày cuối năm		
	8.601.205.663	8.601.205.663

(*) Nguyên giá TSCĐVH cuối kỳ tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - đồng

9. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	1.201.830.477	2.302.008.959
- Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh	(745.169.999)	(1.100.178.482)
- Số dư cuối năm	456.660.478	1.201.830.477

(*) Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ còn được khấu trừ vào lợi nhuận trong các năm.

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả (1)	4.281.000.000	4.207.200.000
- Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Sở giao dịch 2 (2)		
- Vay ngắn hạn của cá nhân		
Tổng cộng	4.281.000.000	4.207.200.000

(1) Nợ dài hạn đến hạn trả thể hiện khoản vay 200.000 USD từ Công ty Yuan Cherng Holdings Pte Ltd., theo hợp đồng vay không số ngày 12 tháng 02 năm 1996 với mục đích mua 4 căn nhà trên đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh để thành lập công ty liên doanh với bên cho vay. Khoản vay này không chịu lãi suất và không có thế chấp.

(2) Theo hợp đồng tín dụng số 288/2014/HĐTD ngày 25/03/2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN SGD 2. Số tiền: 3.596.028.000 đồng. Mục đích: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay 12 tháng kể từ ngày 25/03/2014. Thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 02/2014/62587/HĐBĐ ngày 30/06/2014, trị giá 12,4 tỷ đồng và thế chấp 2 romooc theo hợp đồng số 287/2014/HĐTCTS ngày 25/03/2014 trị giá 1,632 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2014, hợp đồng này vẫn còn hiệu lực.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT		228.335.102
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	10.951.609	19.267.805
- Phí, lệ phí khác		
Tổng cộng	10.951.609	247.602.907

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích chi phí bốc xếp, nhiên liệu Cảng Tân Thuận Đông	496.464.589	181.263.838
- Trích chi phí vận chuyển thiết bị công trình thủy điện Đồng Nai 4	1.937.933.099	1.937.933.099
- Trích chi phí lãi vay	779.000.000	779.000.000
- Trích chi phí vận chuyển Cty TNHH Hải Phụng thuộc CT Đồng Nai 4	826.487.273	826.487.273
- Chi phí phải trả khác	122.744.610	7.200.000
Tổng cộng	4.162.629.571	3.731.884.210

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	53.260.388	77.535.379
- Cổ tức phải trả	43.164.680	3.334.835.400
- Khác	59.859.869	56.367.600
Tổng cộng	156.284.937	3.468.738.379



14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	1.081.393.353	7.172.981.307	(6.475.716.180)	32.684.725.082
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						3.258.222.322	3.258.222.322
Số dư cuối năm trước	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	1.081.393.353	7.172.981.307	(3.217.493.858)	35.942.947.404
Số dư đầu năm nay	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	1.081.393.353	7.172.981.307	(3.217.493.858)	35.942.947.404
- Lợi nhuận tăng trong năm						2.641.966.357	2.641.966.357
Số dư cuối năm nay	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	1.081.393.353	7.172.981.307	(575.527.501)	38.584.913.761



14.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	14.292.260.000	14.292.260.000
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân	13.389.950.000	13.389.950.000
- Cổ phiếu quỹ	239.640.000	239.640.000
Tổng cộng	27.682.210.000	27.682.210.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.682.210.000	27.682.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	27.682.210.000	27.682.210.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

14.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.768.221	2.768.221
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.768.221	2.768.221
+ Cổ phiếu thường	2.768.221	2.768.221
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	23.964	23.964
+ Cổ phiếu thường	23.964	23.964
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.744.257	2.744.257
+ Cổ phiếu thường	2.744.257	2.744.257
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.081.393.353	1.081.393.353
- Quỹ dự phòng tài chính	7.172.981.307	7.172.981.307

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.256.858.092	56.828.331.013

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.761.378.176	37.835.594.338

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	209.761.649	138.819.011
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện		32.883.262
Tổng cộng	209.761.649	171.702.273

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi chậm trả SCIC		71.348.820
- Lãi vay	495.873.268	
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.800.000	36.200.000
Tổng cộng	569.673.268	107.548.820

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.387.136.356	4.389.650.804
- Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
- Tổng thu nhập chịu Thuế	3.387.136.356	4.389.650.804
- Chuyển lỗ từ năm trước	(3.387.136.356)	(4.389.650.804)
- Tổng thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
- Thuế TNDN hiện hành	-	-
- Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ		31.250.000
- Thuế TNDN bị truy thu các năm trước		31.250.000
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	31.250.000



20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.641.966.357	3.258.222.322
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	2.641.966.357	3.258.222.322
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	2.744.257	2.744.257
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	963	1.187

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467.039.498	1.859.540.486
- Chi phí nhân công	16.426.483.570	12.305.861.202
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.761.576.564	2.186.914.838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.519.263.628	22.354.147.352
- Chi phí khác bằng tiền	13.752.972.493	12.281.575.061
Tổng cộng	56.927.335.753	50.988.038.939

VII. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

22. Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các khoản phúc lợi khác	229.200.000	289.627.000

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty lựa chọn lĩnh vực kinh doanh để trình bày báo cáo bộ phận của mình:

Chỉ tiêu:	Kinh doanh cảng, kho bãi		Kinh doanh vận tải và cho thuê VP	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	32.816.090.242	35.458.256.374	27.440.767.850	21.370.074.639
Giá vốn	20.504.220.067	20.361.218.246	23.257.158.109	17.474.376.092
Lợi nhuận gộp	12.311.870.175	15.097.038.128	4.183.609.741	3.895.698.547

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014		Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.773.711.897		15.419.008.191		3.773.711.897	15.419.008.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.298.307.190	(38.172.446.000)	52.760.965.346	(31.234.325.000)	11.125.861.190	21.526.640.346
Đầu tư ngắn hạn					-	-
Đầu tư dài hạn	-		-		-	-
Tổng cộng	53.072.019.087	(38.172.446.000)	68.179.973.537	(31.234.325.000)	14.899.573.087	36.945.648.537
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	4.281.000.000		4.207.200.000		4.281.000.000	4.207.200.000
Phải trả người bán và phải trả khác	522.047.093		4.077.066.535		522.047.093	4.077.066.535
Chi phí phải trả	4.162.629.571		3.731.884.210		4.162.629.571	3.731.884.210
Tổng cộng	8.965.676.664	-	12.016.150.745	-	8.965.676.664	12.016.150.745

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2014 và ngày 01/01/2014. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

26. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

26.1 - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý Rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

26.2 - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26.3 - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Vay và nợ	4.207.200.000		4.207.200.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.017.066.535	60.000.000	4.077.066.535
Chi phí phải trả	3.731.884.210		3.731.884.210
Tổng cộng	11.956.150.745	60.000.000	12.016.150.745

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Vay và nợ	4.281.000.000		4.281.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	522.047.093		522.047.093
Chi phí phải trả	4.162.629.571		4.162.629.571
Tổng cộng	8.965.676.664	-	8.965.676.664

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.419.008.191		15.419.008.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.526.640.346		21.526.640.346
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		-	-
Tổng cộng	36.945.648.537	-	36.945.648.537

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.773.711.897		3.773.711.897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.125.861.190		11.125.861.190
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		-	-
Tổng cộng	14.899.573.087	-	14.899.573.087

27. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hạnh

Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Hồ Sỹ Dũng

CÁC LÃNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp quy, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance-accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.